

# NGHĨA TỪ NGUYÊN CỦA TỪ “VĂN HIẾN” QUA BỐI CẢNH TRI THỨC NHO GIÁO VIỆT NAM - TRUNG HOA

TRẦN TRỌNG DƯƠNG

## Tóm tắt

“Văn hiến” là khái niệm trước nay hay được sử dụng trong nhiều công trình nghiên cứu, nhất là nghiên cứu về lịch sử văn hóa Việt Nam thời Trung đại. Đây là một thuật ngữ của Nho gia có lẽ đã được sử dụng tại Việt Nam trong gần hai thiên niên kỷ qua. Mục đích của bài viết xuất phát từ quan niệm: khi nghiên cứu bất cứ một lĩnh vực nào thì người nghiên cứu nên tự đặt mình vào bối cảnh thời đại cũng như bối cảnh tri thức của thời đại đó, tộc người đó. Điều này sẽ giúp chúng ta có được cái nhìn từ bên trong, tránh đi lối nhìn đã “hiện đại hóa” của đời sau. Chính vì vậy, bài viết sẽ khảo về từ nguyên của “văn hiến” để ngõ hầu lý giải được phần nào nội hàm của khái niệm này trong quá khứ từ đó góp phần vào việc nghiên cứu văn hiến nói riêng và văn hóa truyền thống nói chung.

## 1. Cách hiểu về “văn hiến” sau khi Nho học bị bãi bỏ

Văn hiến là từ vựng gốc Hán, được viết bằng tự dạng 文獻. Kể từ sau khi Nho học bị bãi bỏ ở Việt Nam năm 1919, và nhất là kể từ sau khi chữ Hán chữ Nôm bị thay thế hoàn toàn bởi chữ quốc ngữ vào năm 1945, thì văn hiến cùng những từ gốc Hán khác đã chịu chung một số phận. Đó là sự cắt đoạn rời khỏi lịch sử vốn có của nó. Thêm nữa, việc cắt rời ấy đã khiến cho ngành từ nguyên học gặp rất nhiều khó khăn; ấy là chưa kể đến những thất thiệt khác cho sự đọc hiểu và nghiên cứu về tiếng Việt. Mục này, bài viết sẽ tiến hành khảo lại các định nghĩa của một số từ điển tiếng Việt được biên soạn trong thế kỷ XX, để hiểu thêm về lịch sử các cách định nghĩa cho khái niệm này.

Đại từ điển tiếng Việt kế thừa và bổ sung “văn hiến: dt. Truyền thống văn hóa lâu đời, có nhiều nhân tài” (1, tr.1744). Từ điển từ Hán Việt của Lại Cao Nguyên và Phan Văn Các (2, tr.534) và Từ điển tiếng Việt của Trung tâm từ điển (3, tr.1697) ghi: “văn hiến.t.d. truyền thống văn hóa lâu đời và tốt đẹp”. Từ điển bách khoa Việt Nam (2003) ghi: “văn hiến. truyền thống văn hoá tốt đẹp và lâu đời. Chu

Hy đời Tống chú thích một câu trong sách "Luận ngữ" như sau: "Văn là điển tịch; hiển là tốt đẹp, tài giỏi" (sic). Như vậy, "văn hiển" nguyên nghĩa là văn chương, sách vở hay, bảo tồn truyền thống văn hoá lâu đời (4). *Từ điển tiếng Việt* (2000) của Viện Ngôn ngữ học ghi: "văn hiển.d.truyền thống văn hóa lâu đời và tốt đẹp" (5, tr.1100). *Từ điển tiếng Việt* (tb lần 2, 1977) do Văn Tân và Nguyễn Văn Đạm chỉnh lý bổ sung ghi: "văn hiển.t. Cg. Văn vật. Yêu chuộng văn học, văn hóa: *Việt Nam là nước văn hiến*" (6, tr.846). *Từ điển Hán Việt từ nguyên* (1999) của Bửu Kế ghi: "văn hiển. văn: sách sử. Hiến: kẻ hiền tài...Một nước có nhiều hiền tài có sử sách thì gọi là nước văn hiến" (7, tr. 2309). *Tự điển Việt Nam* của Ban Thu thư Khai trí (1971) ghi *văn hiến* cũng như *văn minh* (8, tr.911). *Từ điển Việt Nam phổ thông* (1951) của Đào Văn Tập, sau ghi giải thích đúng từ nguyên chữ *văn hiến*, lại phân suất nghĩa thành: "chỉ những cái hay trong một đời, đáng làm gương mẫu" (9, tr.689). *Việt Nam tân từ điển* (1951) của Thanh Nghị ghi: "văn hiển.d. sách vở hay và nhân vật tốt, nghĩa rộng như tiếng *văn minh*: *nghìn năm văn hiến*" (10, tr.1428). *Tự điển Việt- Hoa- Pháp* (1937) của Gustave Hue ghi nhận *văn hiến* = *văn minh* (11, tr.1113). *Hán Việt từ điển giản yếu* (1932) của Đào Duy Anh ghi: "văn hiến: sách vở và nhân vật tốt trong một đời" (12, tr.537). *Việt Nam tự điển*(1931) của Hội Khai trí Tiến đức ghi: "văn hiến文憲: học hành, hiền đức. *Nơi văn hiến*" (14, tr.626). Tuy nhiên, chữ Hán chế bản sai do đồng âm, 獻 nhầm thành 憲. Đây là cuốn từ điển sớm nhất có mục từ này. Các từ điển của A.de Rhodes (1651) cho đến Huỳnh Tịnh Của (1898) đều không thấy ghi nhận.

Có thể nói, các từ điển tiếng Việt hiện đại chỉ phân suất khái niệm này với một nét nghĩa chung chung mơ hồ. Đặc biệt là sự không phân biệt rạch ròi giữa khái niệm *văn hóa* và *văn hiến*, coi *văn hiến* là nền văn hóa tốt đẹp được kéo dài. Gần đây, để kỷ niệm đại lễ 1000 năm Thăng Long- Hà Nội, bộ sách "Tổng tập Nghìn năm văn hiến Thăng Long" đã được ấn bản với số lượng trang sách lên đến 8000 trang, trong đó tinh thần làm việc của các soạn giả đều bàng bạc một sự mơ hồ về khái niệm.

Có tác giả, mặc dù sau khi đã bàn qua về từ nguyên của khái niệm *văn hiến* vẫn sẵn sàng quy tất cả những lĩnh vực như toán học, kiến trúc, thương nghiệp, nghề truyền thống, thiết kế đô thị, và...tinh thần yêu nước vào nội hàm của *văn hiến* (15). Hơn thế nữa, cách hiểu ôm đồm ấy còn dẫn đến việc tác giả dùng các khái niệm (văn hiến, văn minh, văn hóa, văn vật,...) một cách lẫn lộn theo cảm hứng của người cầm bút.

Năm 1998, Đỗ Trọng Huề đã định nghĩa như sau: “Văn hiến là trình độ văn hóa của một dân tộc đã thoát khỏi bóng tối của thời tiền sử để bước vào ánh sáng của thời kỳ lịch sử” (16).

Đặc biệt, trước đó, *văn hiến* còn được triết gia Kim Định sáng tạo theo phong cách tư duy triết học của mình, bất kể sự thực lịch sử và những giới hạn cho phép của từ nguyên học cũng như văn hóa học và lịch sử tư tưởng. Ông viết: “Văn hiến là những người hy hiến thân tâm cho văn hóa và được người trong nước kính nể nghe theo. Đó là một loại tông đồ và có thể nói ở đây cũng tìm ra được nét đặc trưng của nền văn hóa Việt Nho. Bên Ấn Độ tuy cũng có văn hiến nhưng không vươn lên đến địa vị cao nhất trong xã hội vẫn dành cho tầng lữ Brahmana. Bên Âu Châu còn kém nữa đến độ không có văn hiến, chỉ mới có văn hào, văn sĩ ” (17, tr.303). Cách định nghĩa của Kim Định xuất phát từ cách ông hiểu về nguyên tự của *văn hiến*. Ông hiểu *văn* là văn hóa (theo nghĩa rộng và khá hiện đại), và *hiến* là *hy hiến* (*hy* trong từ *hy sinh*, *hiến* với nghĩa cơ bản của nó trong tiếng Hán là *dâng hiến*). Ông coi *văn hiến* là một danh từ trở *người* (người hy hiến, như *văn hào*, *văn sĩ*), chứng tỏ ông cũng từng biết đến nét nghĩa nguyên gốc thứ hai mà cổ nhân hiểu (*hiến* còn trở *hiến nhân*). Nhưng tư duy tư biện của ông quá mạnh!

Có thể nói, văn hiến là một khái niệm đến nay khá mơ hồ đối với người hiện đại, nhất là khi nó được so sánh với một số khái niệm khác như *văn hóa\**, *văn minh\*\**, *văn vật\*\*\**. Thực tế, những thuật ngữ cơ bản trên của ngành văn hóa học đều xuất phát từ kinh điển Nho giáo. Nguyễn Vinh Phúc nói “Phương Tây không có khái niệm *văn hiến*. Chỉ ở Việt Nam, Trung Quốc và những nước chịu ảnh hưởng của Nho giáo mới có khái niệm này” (15) là hoàn toàn hữu lý.

Như trên đã bàn, *văn hiến* là một thuật ngữ của Nho gia, thuật ngữ này đã đi vào hệ thống từ vựng tiếng Việt khá sâu. Sâu đến mức nhiều người Việt (quãng gần 100 năm trở lại đây) dường như đã quên hẳn ý nghĩa từ nguyên của nó vốn được dùng trong quãng thời gian rất dài. Đây là một ví dụ cho thấy sự đứt gãy văn hóa do từ bỏ văn tự truyền thống (chữ Hán và chữ Nôm, và nhiều văn tự truyền thống khác).

Chúng tôi cho rằng từ *văn hiến* đã gia nhập vào ngôn ngữ Việt Nam từ trước đây khá lâu. Nếu theo lý thuyết, thì chữ này có thể được đưa vào nước ta cùng với kinh sách của Nho học cách nay 2000 năm, ít nhất từ thời Sĩ Nhiếp. Nhưng từ *văn hiến* thực sự là một yếu tố của tiếng Việt thì có lẽ chỉ trong khoảng 1200 năm trở lại đây (18). Để xác định được thời điểm gia nhập của nó, chúng ta có thể tiến hành khảo cứu theo hai hướng. Hướng thứ nhất là tìm được ngữ liệu cụ thể của nó trong

một văn bản tiếng Việt qua các văn bản Nôm. Hướng thứ hai là tìm được ngữ liệu cụ thể của nó trong văn bản Hán văn Việt Nam. Nhưng trước khi thực hiện những khảo cứu trên, bài viết sẽ tiến hành nghiên cứu về khái niệm này trong lịch sử tiếng Hán và văn hóa Hán.

## 2. Khái niệm *văn hiến* trong lịch sử tiếng Hán

2.1. Sách *Luận ngữ thiên Bát dật* có đoạn: *Tử viết: Hạ lễ, ngô năng ngôn chi, Kỳ bất túc trung dã; Ân lễ, ngô năng ngôn chi, Tống bất túc trung dã; văn hiến bất túc*

*dã*” 子曰夏禮吾能言之杞不足徵也殷禮吾能言之宋不足徵也文獻不足故也 nghĩa là “Lễ nhà Hạ thì ta có thể bàn được, nhưng nước Kỳ (dòng dõi nhà Hạ) chẳng đủ để làm chứng; lễ của nhà Ân, thì ta cũng bàn được, nhưng nước Tống (dòng dõi nhà Ân) chẳng đủ để làm chứng. Ấy là vì văn hiến hai nước ấy không đủ”. Chu Hy chú: *Văn, điển tịch dã; hiến, hiền dã* 文典籍也獻賢也, (*văn* là *điển tịch*; *hiến* là người *hiền* vậy).

Đoạn này cho thấy ý rất quan trọng về *văn hiến*. Trong đó, ta nên chú ý đến mối quan hệ giữa *văn hiến* và *lễ*. Cộng với lời chú của Chu Hy thì ta có thể có tam đoạn luận sau:

Đoạn 1: Văn hiến = lễ

Đoạn 2: Văn = điển tịch ; Hiến = người hiền

à Đoạn 3 Văn hiến = điển tịch (ghi chép về lễ) + người hiền (người chế lễ, hành lễ)

Đây có thể coi là nghĩa nguyên bản nhất của từ *văn hiến* từ bối cảnh tri thức của Nho học Trung Quốc, và cũng có thể coi đây là khái niệm trùng khít giữa Nho học Tiên Tần và Tân Nho học.

2.2. Sách *Vũ công đời chi* 禹貢錐指 (quyển 19) của Hồ Vịnh đời Thanh có đoạn:

“自兩漢以降嶺南之風氣漸移犀象毒冒珠璣銀銅果布之湊於是乎在魁奇忠信

材德之民於是乎生一以為脂膏之地一以為文獻之邦 nghĩa là “từ đời lương Hán về sau, phong khí Lĩnh Nam\*\*\*\* dần đổi; cho nên sừng tê, ngà voi, đồi mồi, ngọc bích, vàng, đồng, hoa trái tích tụ đã nhiều; mà những bậc khôi kỳ, trung tín, tài đức

xuất hiện cũng lắm, có thể coi [Lĩnh Nam] vừa là đất màu mỡ, vừa là nước văn hiến”

Đoạn này nhấn mạnh đến nhân vật - yếu tố chủ thể làm nên văn hiến của một đất nước. Nhân vật đó phải là bậc khôi kỳ, có đức trung tín và tài năng theo quan niệm của Nho giáo.

2.3. Từ điển *Từ nguyên* - cuốn từ điển phổ dụng được soạn vào đầu thế kỷ XX, đã giải thích trên cơ sở định nghĩa của Chu Hy, nên đã viết: “*văn* trở những tư liệu văn tự liên quan đến điển chương chế độ, *hiến* trở những người nghe rộng biết nhiều” [tr.737].

Cách định nghĩa trên đây của từ điển *Từ nguyên* là tiếp thu tinh thần của Chu Hy. Tuy nhiên, định nghĩa *hiến* (trở những người nghe rộng biết nhiều) lại mang nét nghĩa hơi hẹp hơn so với thực tế. Bậc hiền đương nhiên là “bác lãm quần thư”, tri thức hoàn bị; song tri thức chỉ là một yếu tố, ngoài ra người hiền còn phải đáp ứng nhiều tiêu chí khác như đức độ, khí tiết, phải có chính tích, có trứ thư lập ngôn.

2.4. Từ điển *Từ hải* sau khi giải thích về từ nguyên, đã ghi nhận nghĩa của chữ *văn hiến* trong tiếng Hoa hiện nay chỉ còn một nghĩa mở rộng là “những tư liệu văn vật có giá trị lịch sử như: lịch sử văn hiến, đồng thời cũng chỉ những tư liệu sách vở quan trọng liên quan đến một ngành khoa học cụ thể, ví dụ: y học văn hiến. Nay (văn hiến) còn là tên gọi chung cho bất cứ một dạng vật chất nào sử dụng văn tự, tranh ảnh, phù hiệu, để kí tải tri thức, thông tin như: ấn phẩm, băng từ, đĩa CD, băng hình, bản in ốp sét”.

Tóm lại, có thể nói rằng, từ *văn hiến* trong tiếng Hán đã thu hẹp nét nghĩa ban đầu của Nho học, mà trở chung cho các tư liệu lưu trữ thông tin. Còn từ *văn hiến* trong các từ điển tiếng Việt hiện đại được biên soạn trong suốt thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI thể hiện sự bất nhất và không tường minh về mặt khái niệm như đã nêu.

### 3. Từ *văn hiến* trong tiếng Việt lịch sử

Chúng tôi tìm được văn liệu có niên đại sớm nhất là vào thế kỷ XVII trong cuốn *Thiên Nam ngữ lục* khi viết về Sĩ Nhiếp/ Tiếp 士燮 \*\*\*\*\*. Tác phẩm này đã ca ngợi “Nam Giao học tổ” như sau:

*Quan quân mà lại thầy ta,*

*Phủ quân tôn vị hiệu là Sĩ vương*

*Nước nên “**văn hiến chi bang**”*

*Đức giáo chẳng nhường Đậu thị Hà Tây (câu 1930-1933)*

Ca ngợi Sĩ Nhiếp ở các mặt:

*tuần này ắt chẳng lo chi*

*mối giềng đã tỏ, luật lệ đã phân*

*Đồng niên quý thuế có ngân*

*Quan quân rõ phép, binh dân rõ đường*

*Điều hòa chế độ kỷ cương*

*Mở kho giáo hóa, rõ ràng nhân luân” (c.1924-1928)*

Đoạn thơ trên ca ngợi họ Sĩ là bậc vương, bởi ông đã có công giáo hóa biến Giao Chỉ trở thành “văn hiến chi bang”. Về hình thức, ông là “quan quân”, nhưng thực tế ông lại là bậc sư biểu (thầy ta). Bậc sư biểu ấy đã dùng đức giáo để cho dân ta hiểu rõ “mối giềng”, “luật lệ”. Chữ *mối giềng* dịch từ chữ *cương thường*. Như thế, *văn hiến* ở đây tạm có thể phân suất được những nét nghĩa sau: 1) Cương thường (nhân luân); 2) Luật lệ (cho binh và dân); 3) Giáo hóa. Trong đó, cương thường là những thiết chế về mặt huyết tộc và đạo đức xã hội. Luật lệ là những quy phạm mang tính pháp chế và quản lý hành chính nhà nước.

Sử cũ đều ca tụng Sĩ Nhiếp là vị quan tốt, rất có uy tín trong dân chúng. [Ngô Sĩ Liên](#) viết trong [Đại Việt sử ký toàn thư](#): “*Vương (Sĩ Nhiếp) độ lượng khoan hậu, khiêm tốn, kính trọng kẻ sĩ, người trong nước yêu mến, đều gọi là vương. Danh sĩ nhà Hán tránh nạn sang nương tựa có hàng trăm người”... Nước ta thông thi thư, học lễ nhạc, làm một nước văn hiến, là bắt đầu từ Sĩ Vương, công đức ấy không những chỉ ở đương thời mà còn truyền mãi đời sau, há chẳng lớn sao?* Đoạn trên cho ta hai nét nghĩa nữa của khái niệm văn hiến: 1) Thông thi thư (thông: hiểu; thi: Kinh thi; thư: Kinh thư); 2) Học Lễ và Nhạc.

Ngữ cảnh tiếng Việt thứ hai mà chúng tôi biết được, xuất hiện trong lời giảng bút của Thánh Mẫu năm 1923, có đoạn mở đầu như sau:

*Sông Nhị núi Nùng, nước bốn ngàn năm văn hiến  
Con Hồng cháu Lạc, dân hai mươi triệu đồng bào* (13, tr.216-218).

Văn cảnh này không cung cấp thêm nét nghĩa nào cho khái niệm *văn hiến*. Tạm thời chúng tôi không bàn đến quãng thời gian đã được kéo dài bằng tâm lý dân tộc bản vị. Giá trị là ở chỗ, đây là văn cảnh tiếng Việt sớm nhất xuất hiện cụm từ “bốn ngàn năm văn hiến”.

#### **4. Khái niệm *văn hiến* qua bối cảnh tri thức Nho gia Việt Nam**

4.1. Sách *Dư Địa Chí* của Nguyễn Trãi do Lý Tử Tấn viết thông luận, có đoạn: “từ khi người Nguyên vào Trung Quốc, về sau thiên hạ biến thành nói tiếng Hồ, mặc áo Hồ. Không thay đổi thì chỉ có nước ta cùng họ Chu ở Kim Lăng, họ triệu ở Kim Sơn mà thôi. Đến khi Thái tổ nhà Minh lên làm vua, sai Dịch Tế Dân sang thông hiếu, vua Dụ Tông sai Doãn Thuấn Thần sang cống nhà Minh. Vua Minh úy lạo, hỏi quốc sử, khen phong tục, y phục vẫn giống như văn minh Trung Hoa, ban cho bài thơ ngự chế rằng”:

安南際有陳 / 風俗不元人

衣冠周制度 / 禮樂宋君臣

*An Nam tế hữu Trần / Phong tục bất Nguyên nhân*

*Y quan Chu chế độ / Lễ nhạc Tống quân thân.*

(Đất An Nam có họ Trần / Phong tục không theo người Nguyên

Áo mũ vẫn theo chế độ nhà Chu / Lễ nhạc vẫn hệt như vua tôi nhà Tống)

Rồi cho bốn chữ “Văn Hiến Chi Bang” và thăng địa vị cho sứ thần của Đại Việt lên trên sứ thần Triều Tiên ba cấp” (22, tr.30a-30b).

Đây là đoạn thông luận mà Lý Tử Tấn chua cho phần chính văn của Nguyễn Trãi đang gián tiếp bàn về văn hiến, đoạn ấy cụ thể như sau: “Người trong nước

không được bắt chước ngôn ngữ và y phục của các nước Ngô, Chiêm, Lào, Xiêm, Chân Lạp để làm loạn phong tục trong nước” (22).

Đoạn văn trên cho chúng ta biết một số dữ kiện như sau: 1) Chữ *văn hiến* được dùng cho Đại Việt vào cuối đời Trần; 2) Nho sĩ đời Trần mặt ít nhiều tạo dựng được bối cảnh tri thức cũng như bối cảnh văn hóa Nho giáo ở một mức độ nhất định, đến mức vua Minh Thái Tổ làm thơ ngự chế và ban tặng đích danh bốn chữ “văn hiến chi bang 文獻之邦” vào năm Đại Trị thứ nhất (1368); 3) Như thế, đây là tư liệu thành văn sớm nhất (trái với quan niệm phổ biến trước đây, coi chữ *văn hiến* lần đầu xuất hiện trong bài *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi).

Đoạn văn trên cũng cho biết một số thông tin cụ thể về nội hàm của khái niệm văn hiến trong bối cảnh tri thức Nho giáo. Đó là bốn yếu tố: 1) Phong tục; 2) Chế độ y quan; 3) Chế độ lễ nhạc; 4) Ngôn ngữ.

4.2. Chữ *văn hiến* được đưa vào văn chương trong bài *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi (1428):

維我大越之國/ 實為文獻之邦

*Duy ngã Đại Việt chi quốc/ Thực vi văn hiến chi bang*

Nghĩa là:

*Như nước Đại Việt ta/ Thực là nước văn hiến.*

Thế kỷ XV trên bia tiến sĩ ở Văn Miếu (Hà Nội), khoa Quang Thuận thứ 4 (1463) có ghi đoạn văn sau: "Học trò may được khắc trên bia đá này, phải theo danh nghĩa sửa đức hạnh, bắt chước tính giữ gìn *văn hiến*."